

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **74/2020/DS-PT**

Ngày: 07 - 7 - 2020

V/v tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Văn Phụng.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Dũ.

Ông Phan Lê Vũ Huy Hoàng.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:** Bà Mã Quế Khanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 11/6/2020 và 07/7/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2020/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2020 về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 4 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 82/2020/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2020 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số 36/2020/QĐPT-DS ngày 11 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông M. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M:* Ông X, là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

*2. Bị đơn:* Bà N. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

*Người đại diện hợp pháp của bà N:* Ông L. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 04/5/2020. (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N:* Bà Y, là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ngân hàng Z. Địa chỉ: Hà Nội.

*Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Z:* Ông W, Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Z Chi nhánh huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Địa chỉ: ấp C1, xã B1, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, là người đại diện theo ủy quyền theo giấy ủy quyền ngày 19/6/2014. (vắng mặt, có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt)

3.2. Bà P. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3.3. Bà Q. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3.4. Ông R. Địa chỉ: ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt)

*4. Người làm chứng:*

4.1. Bà LC1. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4.2. Ông LC2. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt tại phiên tòa ngày 11/6/2020, vắng mặt tại phiên tòa ngày 07/7/2020)

4.3. Bà LC3. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. *Người kháng cáo:* Bà N là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

**\* Nguyên đơn ông M trình bày:** Vào năm 1983 ông lập gia đình, làm rể chung sống bên vợ. Khi đó Tập đoàn có cấp đất cho vợ ông là bà P diện tích 2.900m<sup>2</sup> trên phần đất của mẹ vợ ông là bà V. Vợ chồng ông canh tác từ năm 1983 đến năm 1989 thì giải thể Tập đoàn. Năm 1990 có chỉ thị 57 trả lại đất gốc thì bà V cho ông phần đất trên để canh tác. Đến năm 1993 ông đi kê khai, đăng ký QSD đất và được bà V đồng ý nên đất được cấp giấy CNQSD đất cho ông đứng tên. Năm 1996 - 1997 ông có cho bà V mượn lại phần đất trên để canh tác, mục đích để bà V có tiền dưỡng già đến khi nào bà V chết thì ông sẽ lấy lại đất. Đến năm 2013 bà V chết, sau khi chôn cất bà V xong ông lấy lại đất thì bà N là chị cùng mẹ khác cha với vợ ông tự ý bao chiếm phần đất trên không chịu trả đất lại cho vợ chồng ông.

Nay ông M khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N trả lại cho ông phần đất biên có diện tích 2.900m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 872, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

**\* Bị đơn bà N trình bày:** Phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông nội bà là ông S khai phá mà có. Sau này ông S cho lại cha bà là ông T canh tác. Năm 1959 cha bà chết, mẹ bà là bà V và cha dượng bà là ông G canh tác. Sau đó cha dượng bà chết để lại đất cho mẹ bà canh tác. Đến năm 2013 mẹ bà chết thì bà canh tác phần đất trên cho đến nay. Từ trước đến nay ông M chưa hề canh tác phần đất trên.

Nay bà N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông M về việc buộc bà trả lại phần đất biên có diện tích 2.900m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 872, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện C, tỉnh Sóc Trăng, vì đây là phần đất ông bà để lại, nay mẹ bà chết thì bà được hưởng.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà P trình bày:** Bà thống nhất theo ý kiến của chồng bà là ông M, ngoài ra bà không có ý kiến trình bày gì thêm.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2020 đã căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5, 7 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc gia quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M. Buộc bà N, bà Q có trách nhiệm giao trả lại cho ông M và bà P, phần đất tại thửa 872, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.900m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện C. Ngoài ra, bản án còn tuyên về số đo, tứ cận đất; án phí dân sự sơ thẩm; chi phí thẩm định, định giá và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/02/2020, bị đơn bà N có đơn kháng cáo bản án nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông M không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn bà N và người đại diện hợp pháp vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà N trình bày tranh luận cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà V vấn đề này đã được các bên đương sự thống nhất thừa nhận. Bà N sử dụng đất từ trước cho đến nay, ngay cả lúc ông M được cấp giấy CNQSD đất vào năm 1993 thì bà N cũng là người sử dụng đất nhưng ông M, bà P không hề có ý kiến phản đối. Về trình tự, thủ tục cấp giấy CNQSD đất cho ông M thì ông M cho rằng lúc cấp giấy có tiến hành kéo dây đo đạc đất nhưng lời trình bày này của ông M là có mâu thuẫn với xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cho rằng việc cấp giấy dựa trên bản đồ không ảnh hưởng đến đối tượng sử dụng đất trong hồ sơ không thể hiện nên không có cơ sở cung cấp thông tin cho Tòa án. Tuy nhiên, do lúc đó ông M, bà P không sử dụng đất nên việc cấp giấy là không đúng đối tượng. Việc ông M cho rằng phần đất tranh chấp do Tập đoàn cấp cho bà P, sau đó giao cho bà V mượn sử dụng để có tiền dưỡng già nhưng ông M không có chứng cứ gì để chứng minh. Việc cấp giấy CNQSD đất cho ông M không đúng đối tượng không phải do bà P có đủ tuổi hay không mà do ông M, bà P không có sử dụng đất. Việc bà N không có khiếu nại việc ông M được cấp giấy CNQSD đất là do bà N không biết ông M được cấp giấy, bản thân ông M cũng không biết nên mới kiện ông L ra TAND huyện C rồi sau đó rút đơn. Người làm chứng xác định ông M, bà P không có sử dụng đất. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận

kháng cáo của bị đơn bà N và sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông M trình bày tranh luận cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà V vấn đề này đã được các bên đương sự thống nhất thừa nhận. Khi lập gia đình thì do bà P là con út nên ông M, bà P sống chung với bà V, khi đất vào Tập đoàn thì các anh chị em khác đều có gia đình, ra ở riêng và sử dụng phần đất khác chứ không có sử dụng phần đất tranh chấp, còn bà P được cấp phần đất tranh chấp theo hình thức khoán đất sử dụng. Đối với lời trình bày của ông M cho rằng lúc cấp giấy CNQSD đất có tiến hành kéo dây đo đạc đất là không phù hợp với xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thì việc cấp giấy đã diễn ra từ rất lâu vào năm 1993 nên việc có đo đạc đất hay không cũng không ai có thể biết được và không có giấy tờ gì chứng minh; việc cấp giấy cho ông M là đúng đối tượng vì khi Tập đoàn cấp đất cho bà P thì bà P đủ tuổi và cũng không có ai khiếu nại về việc cấp giấy này, việc cấp giấy lúc đó được tiến hành trên toàn địa bàn tỉnh chứ không riêng gì cho ông M, hơn nữa tất cả các phần đất khác mà bà V chia cho các con đều đã được cấp giấy. Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C cũng xác định việc cấp giấy cho ông M là đúng trình tự, thủ tục, hiện nay giấy của ông M chưa bị cơ quan nhà nước nào thu hồi hay hủy bỏ. Đối với lời khai của ông LC1 về việc không thấy ông M, bà P có sử dụng đất là do lúc ông LC1 về công tác ở địa phương thì ông M đã giao đất cho bà V mượn canh tác. Về việc Tập đoàn cấp đất cho bà P thì ông M có cung cấp hộ khẩu thể hiện thời điểm Tập đoàn cấp đất thì ông M, bà P chung hộ khẩu với bà V và ông K từng công tác trong Tập đoàn cũng xác nhận việc Tập đoàn có cấp cho bà P, còn về việc ông M cho bà V mượn đất thì do là mẹ con nên không có làm giấy tờ, do lúc đó ông M, bà P cũng khá giả có nhiều đất nên mới cho bà V mượn đất. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc tuân thủ, chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N và căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

#### Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của bị đơn bà N là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Phần đất tranh chấp diện tích đo đạc thực tế là 2.900m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 872, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện C hiện nay bà N đang cầm cố cho vợ chồng bà Q, ông R nên việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông R, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện C chưa đưa ông R vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bổ sung ông R vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Z (do ông W là người đại diện hợp pháp), ông R vắng mặt có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Q, những người làm chứng bà LC1, bà LC3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do; việc vắng mặt của những người này cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung: *Xét kháng cáo của bị đơn bà N về việc yêu cầu yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M, thấy rằng:*

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong vụ án thể hiện bà N là con của bà V và ông T, bà P là con của bà V và ông G; phần đất tranh chấp diện tích đo đạc thực tế là 2.900m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 872, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện C có nguồn gốc là của bà V. Ông M cho rằng phần đất tranh chấp (diện tích 02 công tằm cây) ông và vợ ông là bà P được mẹ vợ ông là bà V chia cho từ năm 1983, sau đó đất được đưa vào Tập đoàn thì Tập đoàn cấp đúng phần đất này cho bà P, đến năm 1990 khi giải thể Tập đoàn trả lại đất gốc thì bà V vẫn tiếp tục chia cho vợ chồng ông phần đất này nên ông đã kê khai, đăng ký và được Nhà nước cấp giấy CNQSD đất, đến năm 1996 ông cho bà V mượn phần đất này canh tác để bà V có tiền dưỡng già thỏa thuận đến khi nào bà V chết thì ông sẽ lấy lại đất, nhưng sau khi bà V chết vào năm 2013 thì chị vợ ông là bà N tự ý vào bao chiếm và không đồng ý trả lại đất cho vợ chồng ông, nay ông yêu cầu bà N trả lại đất cho vợ chồng ông. Còn bà N thì cho rằng khi ông M còn ở chung với bà V thì ông M có canh tác phần đất tranh chấp cho đến năm 1987 thì ông M không còn canh tác nữa, khi bà V chết thì bà V để lại phần đất này cho bà canh tác nhưng không hiểu lý do gì mà ông M lại được cấp giấy CNQSD đất, nay ông M đòi lại đất thì bà không đồng ý trả.

[5] Xét thấy, pháp luật đất đai qua các thời kỳ đều không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện các chính sách đất đai trước đây... Cụ thể, khoản 2 Điều 2 Luật Đất đai năm 1993: “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã giao cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam*”; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003: “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam*

dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam”; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai năm 2013: “Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước CHXHCN Việt Nam”. Phần đất tranh chấp trước đây đã từng được đưa vào Tập đoàn sản xuất để thực hiện chính sách đất đai, theo xác nhận của ông K là người từng công tác tại Ban quản lý Tập đoàn 4 tại ấp C, xã B tại Giấy xác nhận đề ngày 18/5/2020 (bút lục số 429) và Biên bản xác minh ngày 22/5/2020 (bút lục số 420) thì “Tập đoàn 4 do các ông TĐ1, TĐ2 và TĐ3 (đều đã chết) làm Tập đoàn trưởng trong khoảng thời gian từ năm 1982 đến năm 1986, còn ông làm Thư ký, thời gian này toàn bộ đất của bà V đều được đưa vào Tập đoàn sản xuất, đất được chia theo khẩu (lao động chính 02 công = 2.600m<sup>2</sup>, lao động phụ 01 công = 1.300m<sup>2</sup>) khi chia đất thì hộ khẩu của bà V có 02 khẩu là bà V và bà P, tuy bà V là lao động phụ nhưng do bà V có đất nhiều nên được ưu tiên chia 03 công, còn bà P được chia 02 công, sau khi được Tập đoàn chia đất thì bà P và ông M sử dụng đất cho đến khi ra riêng và chính bà V là người làm giấy CNQSD đất cho ông M đứng tên, do đó phần đất tranh chấp mà ông M đứng tên là phần đất bà P được chia theo khẩu và có sự đồng ý của bà V”. Đồng thời, sau khi được Tập đoàn cấp đất thì vợ chồng ông M, bà P đã trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp và ông M cũng đã tiến hành kê khai, đăng ký và được UBND huyện C cấp giấy CNQSD đất vào ngày 02/7/1993 cho ông M đứng tên đối với phần đất tranh chấp tại thửa số 872 diện tích 2.900m<sup>2</sup>; giấy CNQSD đất này từ khi được cấp cho đến nay không bị khiếu nại và cũng không bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy bỏ nên vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý; theo xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C thì việc cấp giấy CNQSD đất này cho ông M là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy CNQSD đất. Từ đó khẳng định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông M, bà P được Nhà nước cấp thông qua việc thực hiện chính sách đất đai, nên việc bà N tự ý vào bao chiếm phần đất tranh chấp để sử dụng là trái pháp luật. Hơn nữa, việc ông M cho rằng vợ chồng ông M, bà P được bà V chia đất là có cơ sở, vì bà N cũng thừa nhận trước đây vợ chồng ông M, bà P có từng sử dụng phần đất tranh chấp trước khi ra ở riêng, theo xác nhận của bà I cũng là con của bà V tại Biên bản xác minh ngày 22/5/2020 (bút lục số 420) thì “Bà V có cho bà P 02 công đất ruộng và đã tách giấy CNQSD đất cho ông M đứng tên là phần đất đang tranh chấp hiện nay”, lời xác nhận này của bà I là phù hợp với lời xác nhận của ông K về việc bà V là người đã làm giấy CNQSD đất cho ông M đứng tên đối với phần đất tranh chấp.

[7] Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, giải quyết buộc bà N giao trả lại phần đất tranh chấp vợ chồng ông M, bà P là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà N là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về việc bà N cầm cố phần đất tranh chấp cho vợ chồng ông R, bà Q cũng như việc bà P đại diện cho ông M thế chấp giấy CNQSD đất để vay Ngân hàng Z - Chi nhánh huyện C thì trong vụ án này vợ chồng ông R, bà Q và Ngân hàng không có

yêu cầu Tòa án giải quyết việc cầm cố, thế chấp nên Tòa án cấp sơ thẩm không đặt ra xem xét, giải quyết là có căn cứ. Tuy nhiên, phần đất tranh chấp do vợ chồng ông R, bà Q đang quản lý, sử dụng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà Q trả đất cho vợ chồng ông M, bà P là có thiếu sót, không đảm bảo cho việc thi hành án sau này. Xét thấy, thiếu sót này không cần thiết phải sửa án nên Hội đồng xét xử chỉ điều chỉnh trong phần quyết định của bản án phúc thẩm cho phù hợp và nêu lên để Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[9] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N tại phiên tòa là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[11] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông M và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm được giữ nguyên nên bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên bà N được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Vì các lẽ trên;***

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Sóc Trăng như sau:

*Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 165, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các khoản 5, 7 Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông M.

Buộc bà N, bà Q và ông R cùng có nghĩa vụ giao trả lại cho ông M và bà P, phần đất có diện tích 2.900m<sup>2</sup> thuộc thửa số 872, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp C, xã B, huyện C, có tứ cận:

- Hướng đông giáp thửa số 118, có số đo 44,1m;
- Hướng tây giáp thửa số 119, có số đo 44,51m;
- Hướng nam giáp thửa số 203, có số đo 66,5m;
- Hướng bắc giáp thửa số 120, có số đo 66,5m.

*(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 09/6/2017 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C)*

## 2. Về chi phí tố tụng:

2.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông M số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.632.500đồng (*Một triệu sáu trăm ba mươi hai nghìn năm trăm đồng*) theo Biên lai thu số 004489 ngày 29/11/2016 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C. Bà N được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về chi phí thẩm định, định giá: Bà N phải chịu chi phí thẩm định, định giá là 2.113.000đồng, do số tiền này ông M đã tạm ứng trước nên nên bà N có nghĩa vụ trả lại cho ông M số tiền 2.113.000đồng (*Hai triệu một trăm mười ba nghìn đồng*).

- Án phí phúc thẩm: Bà N được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.
- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

### Nơi nhận:

- Các đương sự (10);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện C (01);
- Chi cục THADS huyện C (01);
- Phòng KTNV-THA (01);
- Lưu: HSYA - VP (02).

**Hồ Văn Phụng**